VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 919 + 920)

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO THÔNG TƯ

Phụ lục I
THAY THẾ PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:
(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

"Phụ lục II
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

3. Chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung:

3.1. Tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	**Tờ khai nhập khẩu**
1.1	Mã loại hình
1.2	Mã phân loại hàng hóa
1.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển (trừ trường hợp quy định tại khoản điểm b khoản 3 Điều 82 Thông tư này)

1.4	Cơ quan Hải quan
1.5	Mã người nhập khẩu
1.6	Mã đại lý hải quan
2	**Tờ khai xuất khẩu**
2.1	Mã loại hình
2.2	Mã phân loại hàng hóa
2.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
2.4	Cơ quan Hải quan
2.5	Mã người xuất khẩu
2.6	Mã đại lý hải quan

3.2. Trường hợp giải phóng hàng (BP), các chỉ tiêu sau không được khai bổ sung:

1	Mã loại hình
2	Mã phân loại hàng hóa
3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
4	Cơ quan Hải quan
5	Mã người nhập khẩu
6	Mã người xuất khẩu
7	Mã đại lý hải quan
8	Số vận đơn
9	Số lượng
10	Tổng trọng lượng hàng (Gross)
11	Phương tiện vận chuyển
12	Ngày hàng đến
13	Địa điểm dỡ hàng
14	Địa điểm xếp hàng
15	Số lượng container
16	Phân loại hình thức hóa đơn
17	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
18	Mã lý do đề nghị BP
19	Mã ngân hàng bảo lãnh
20	Năm phát hành bảo lãnh
21	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh
22	Số chứng từ bảo lãnh

4. Chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung

4.1. Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung trong thông quan trên Hệ thống (IDE/EDE)

Các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung trong thông quan là các chỉ tiêu thông tin theo mẫu số 1 và mẫu số 2 điểm 1 Phụ lục này trừ các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 3.1 và điểm 4.3 Phụ lục này.

4.2. Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung sau thông quan trên Hệ thống (AMA/AMC)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 04	**Tờ khai bổ sung sau thông quan**	Khi thực hiện đăng ký thông tin tờ khai bổ sung sau thông quan.	
A	***Thông tin chung***		
4.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	
4.2	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	X
4.3	Nhóm xử lý hồ sơ	Nhập mã Đội thủ tục xử lý hồ sơ có liên quan (tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan www.customs.gov.vn.	X
4.4	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập một trong hai mã phân loại xuất nhập khẩu sau: "E": xuất khẩu; "I": nhập khẩu.	
4.5	Số tờ khai	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.6	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	X
4.7	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
4.8	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.9	Thời hạn tái nhập/tái xuất	Nhập thời hạn tái xuất/tái nhập trong trường hợp tạm nhập/tạm xuất.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.10	Mã người khai	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
4.11	Tên người khai	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
4.12	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (không phải nhập trong trường hợp hệ thống không tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị khác với mã bưu chính khai báo thì nhập lại mã bưu chính đúng.	
4.13	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
4.14	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
4.15	Mã lý do khai bổ sung	Nhập một trong các mã lý do khai bổ sung sau: "1": Sai sót về tính thuế. "2": Sai sót về trị giá hải quan. "3": Sai sót về thuế suất. "4": Sai sót về mã HS. "5": Sai sót về số lượng. "6": Các lý do khác.	
4.16	Mã tiền tệ của tiền thuế	Nhập mã đơn vị tiền tệ của tiền thuế (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan www.customs.gov.vn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.17	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu/nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	
4.18	Năm phát hành hạn mức	(1) Nhập năm phát hành hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
4.19	Ký hiệu chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
4.20	Số chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập số chứng từ hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
4.21	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: "A": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. "B": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. "C": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. "D" trong trường hợp nộp thuế ngay.	
4.22	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
4.23	Năm phát hành bảo lãnh	(1) Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
4.24	Ký hiệu chứng từ phát hành bảo lãnh	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
4.25	Số chứng từ bảo lãnh	(1) Nhập số của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.26	Mã tiền tệ trước khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo trước khi khai bổ sung.	X
4.27	Tỷ giá tiền thuế trước khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái trước khi khai bổ sung.	
4.28	Mã tiền tệ sau khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo sau khi khai bổ sung.	X
4.29	Tỷ giá tiền thuế sau khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái sau khi khai bổ sung.	
4.30	Số quản lý nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.	
4.31	Phần ghi chú (trước khi khai bổ sung)	Nhập nội dung liên quan trước khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp.	
4.32	Phần ghi chú (sau khi khai bổ sung)	Nhập nội dung liên quan sau khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
B	***Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung***		
4.33	Số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc	Nhập số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc.	
4.34	Mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung	Nhập mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung.	
4.35	Mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.36	Mã nước xuất xứ trước khi khai bổ sung	Nhập mã nước xuất xứ trước khi khai bổ sung	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.37	Mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.38	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0" vào ô này.	
4.39	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập số lượng trước khi khai bổ sung (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0" vào ô này.	
4.40	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng hàng hóa tính thuế trước khi khai bổ sung.	
4.41	Mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0".	
4.42	Thuế suất trước khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "KCT" trong trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.43	Số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung	Nhập số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung.	
4.44	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.45	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.46	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.47	Mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập liệu nếu mã HS không thay đổi so với mã HS của tờ khai gốc.	
4.48	Thuế suất sau khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập liệu nếu thuế suất trùng với thuế suất của tờ khai gốc.	
4.49	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung	(1) Nhập số tiến thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền miễn thuế trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung bỏ đi 1 dòng hàng.	
4.50	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.51	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.52	Mã đơn vị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.53	Mã xác định thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã áp dụng thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.54	Thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.55	Số tiền thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.56	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.57	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số lượng tính thuế sau khi bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.58	Mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khai bổ sung.	
4.59	Mã xác định thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(3) Có thể không nhập nếu mã áp dụng thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.60	Thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.61	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (4) Có thể không nhập nếu số tiền thuế không thay đổi so với tờ khai gốc.	

4.3. Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu đối với những chỉ tiêu thông tin không quy định tại điểm 4.1 và 4.2 Phụ lục này

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 05	**Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**		
A	***Thông tin chung***		
5.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung	
5.2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
5.3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
5.4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
5.5	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
5.6	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.7	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.8	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
5.9	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
5.10	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
5.11	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
B	***Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung***		
5.12	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung.	X
5.13	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
5.14	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
5.15	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
5.16	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

5. Chỉ tiêu thông tin đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 06	**Đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu**		
6.1	Số tờ khai đề nghị hủy	Nhập số tờ khai đề nghị hủy	
6.2	Ngày đề nghị hủy tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đề nghị hủy tờ khai.	
6.3	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
6.4	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
6.5	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu đề nghị hủy	
6.6	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
6.7	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
6.8	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
6.9	Địa chỉ của người khai hải quan	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
6.10	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
6.11	Mã lý do hủy	Nhập một trong các mã lý do hủy sau: "1": Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. "2": Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. "3": Hủy do Hệ thống gặp sự cố. "4": Hủy do hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu. "5": Hủy do đưa vào nội địa để sửa chữa, tái chế. "6": Hủy do không đáp ứng yêu cầu kiểm tra chuyên ngành. "7": Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai bổ sung. "8": Các lý do khác.	X
6.12	Lý do hủy	Nhập chi tiết lý do hủy tờ khai.	
6.13	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai gửi kèm	

6. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến Tờ khai vận chuyển độc lập

6.1. Chỉ tiêu thông tin tờ khai vận chuyển độc lập

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 07	**Tờ khai vận chuyển độc lập**	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin tờ khai vận chuyển độc lập	
A	***Thông tin chung***		
7.1	Số tờ khai vận chuyển	(1) Trường hợp đăng ký mới, người khai không phải nhập số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. (2) Trường hợp sửa tờ khai, người khai bắt buộc phải nhập số tờ khai cần sửa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.2	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc đến cửa khẩu khác, người khai hải quan chọn mã I. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất, người khai hải quan chọn mã E. - Trường hợp hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam và khai báo tờ khai vận chuyển khác, người khai hải quan chọn mã C.	
7.3	Cơ quan Hải quan	Là mã cơ quan Hải quan nơi tờ khai vận chuyển được gửi tới để xử lý (cơ quan Hải quan giám sát địa điểm lưu giữ hàng hóa). Mã này có tối đa 6 ký tự và được nhập theo 1 trong 2 cơ chế: - Hệ thống tự động quyết định dựa trên thông tin khai báo về Mã khu vực lưu giữ hàng hóa, hoặc; - Người khai nhập khi Mã cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai vận chuyển khác với Mã do hệ thống quyết định.	
7.4	Mã người khai hải quan	1. Người khai hải quan có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau: - Đối với hàng hóa quá cảnh: là công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa;	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: người phát hành vận đơn hoặc đại lý người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan qua đại lý hải quan. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: chủ kho hàng không kéo dài - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: người phát hành vận đơn gom hàng hoặc đại lý của người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc người kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: người phát hành vận đơn tại ICD hoặc đại lý hải quan trong trường hợp ủy quyền cho đại lý làm thủ tục hải quan; - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan trong trường hợp được ủy quyền khai hải quan. - Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyển phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		ngoại quan đến địa tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: doanh nghiệp chuyển phát nhanh/bưu chính. (2) Người khai hải quan sử dụng chữ ký số của mình để thực hiện khai báo, Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin mã người khai hải quan.	
7.5	Tên người khai hải quan	Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin tên người khai hải quan.	
7.6	Mã nhà vận chuyển	Nhập mã số thuế của người vận chuyển hàng hóa. Người vận chuyển có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau: - Đối với hàng hóa quá cảnh: + Trường hợp người khai hải quan đồng thời là người vận chuyển: công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa. + Trường hợp công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa thuê công ty khác vận chuyển hàng hóa quá cảnh: công ty vận chuyển. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: công ty chịu trách nhiệm vận chuyển chặng nội địa của Việt Nam. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về kho hàng không kéo dài. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về địa điểm thu gom hàng lẻ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyển hàng hóa từ ICD ra cửa khẩu xuất. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyển hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất. - Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyển phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung.	
7.7	Tên nhà vận chuyển	- Trường hợp Mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. - Các trường hợp khác, người khai phải khai báo mục này.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.8	Địa chỉ của nhà vận chuyển	- Trường hợp mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này. Khi thông tin này thay đổi so với thông tin đã đăng ký trước đó thì người khai thực hiện việc khai báo mục này. - Các trường hợp khác, người khai phải khai báo mục này.	
7.9	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.10	Ngày hợp đồng vận chuyển/ Ngày của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.11	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.12	Mã phương tiện vận chuyển	Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa do hệ thống đưa ra gồm: 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác	
7.13	Mã mục đích vận chuyển	(1) Trường hợp chọn mã I tại tiêu chí "Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu" thì chọn một trong các mã sau:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- ICD: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn. - IFS: Hàng hóa nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm thu gom hàng lẻ; - ILS: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho hàng không kéo dài; - IBC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung tại cửa khẩu nhập; - IEC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh; - IMC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng bưu chính; - ITH: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu khác. (2) Trường hợp chọn mã E tại tiêu chí "Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu" thì chọn một trong các mã sau: - ECD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa đến cửa khẩu xuất.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- EFS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất. - ELS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất. - EBD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất. - ECP: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đến cửa khẩu xuất. - EEC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất. - EMC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính đến cửa khẩu xuất. - ECH: Hàng hóa xuất khẩu thực hiện thủ tục hải quan vận chuyển độc lập đã xác nhận vận chuyển đến đích sau đó thay đổi cửa khẩu xuất; - ESD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho CFS, kho ngoại quan đến cảng cạn; - EBM: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh, hàng bưu chính; - ETH: Hàng hóa xuất khẩu khác. (3) Trường hợp chọn mã C tại tiêu chí "Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu" thì chọn một trong các mã sau: CTR: Hàng hóa quá cảnh CTM: Hàng hóa trung chuyển CTH: Hàng hóa khác. Lưu ý: Việc khai báo mã mục đích vận chuyển sử dụng cho vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và khác phải tương ứng với việc khai Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu.	
7.14	Loại hình vận chuyển	1. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển phù hợp với thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập: NR: Vận chuyển nói chung EA: Vận chuyển nói chung (trường hợp vận chuyển có nhiều điểm xếp/dỡ hàng) QU: Vận chuyển hàng phải qua kiểm dịch, hàng XNK có điều kiện KS: Vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản CT: Vận chuyển có chuyển đổi phương tiện vận tải 2. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì khai KS (vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.15	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển khai báo phải nằm trong khoảng thời gian đăng ký tính từ ngày hiện hành theo hệ thống.	
7.16	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển	Khai thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển là 7 giờ tối thì khai là 19.	
7.17	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (>=) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên	
7.18	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển	Khai thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển là 7 giờ sáng thì khai là 07.	
7.19	Mã địa điểm xếp hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	Người khai hải quan nhập một trong các thông tin khai báo sau: - Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). - Trường hợp Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) đã được nhập thì không phải nhập Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA) trên website: www.customs.gov.vn	
7.20	Mã vị trí xếp hàng	Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau: - Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). - Trường hợp mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) Tham khảo bảng mã vị trí xếp – dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.21	Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng	(1) Người khai hải quan phải khai chỉ tiêu thông tin này trong các trường hợp sau: - Loại hình vận chuyển khai báo là PT, hoặc; - Đã khai báo mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). (2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này. Tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.22	Tên địa điểm xếp hàng	Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô "Địa điểm xếp hàng". Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm xếp hàng.	
7.23	Mã địa điểm dỡ hàng (Khu vực chịu sư giám sát Hải quan)	Người khai hải quan nhập một trong các thông tin khai báo sau: - Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Trường hợp mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) đã được nhập thì không phải nhập mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA) trên website: www.customs.gov.vn.	
7.24	Mã vị trí dỡ hàng	Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau: - Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). - Trường hợp mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). Tham khảo bảng mã vị trí xếp - dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.25	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng (Mã cảng dỡ hàng)	(1) Người khai hải quan phải khai chỉ tiêu thông tin này trong trường hợp đã khai báo mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). (2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này. Tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn.	
7.26	Tên địa điểm dỡ hàng	Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô "Địa điểm dỡ hàng". Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm dỡ hàng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.27	Tuyến đường	Khai thông tin về tuyến đường vận chuyển chính của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa là 35 ký tự không dấu. Ví dụ: hàng hóa vận chuyển từ Hải Phòng về Hà Nội và đi trên Quốc lộ 5 thì khai là HP-HN QL5.	
7.28	Loại bảo lãnh	Trường hợp phải nộp bảo lãnh theo quy định của pháp luật thì khai như sau: - Bảo lãnh riêng: mã A; - Bảo lãnh chung: mã B.	~~X~~
7.29	Mã ngân hàng bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì phải nhập mã của ngân hàng bảo lãnh. Tham khảo mã ngân hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.30	Năm phát hành bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về năm phát hành bảo lãnh theo định dạng YYYY.	
7.31	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về ký hiệu của chứng từ bảo lãnh.	
7.32	Số chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về số chứng từ bảo lãnh.	
7.33	Số tiền bảo lãnh	Khai số tiền bảo lãnh do người khai hải quan tự tính.	
7.34	Ghi chú 1	Người khai khai báo tại mục này các thông tin khác cần làm rõ phục vụ cho mục đích khai báo. Trường hợp loại hình vận chuyển là QU, người khai phải khai báo thông tin về địa điểm kiểm dịch tại mục này.	
B	***Thông tin khai báo chi tiết***		
7.35	Số hàng hóa (Số B/L, số AWB v.v. …)	Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc mà người khai phải khai báo. Số này có độ dài tối đa 35 ký tự không dấu. Cụ thể:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Trường hợp 1: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường biển (sea manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp 2: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không (air manifest), nhập số vận đơn (số AWB) - Trường hợp 3: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt (railway manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp khác (4) gồm: (i) Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu bằng ô tô hoặc (ii) Vận chuyển hàng hóa giữa 2 kho của gia công/SXXK/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế), người khai nhập số quản lý hàng hóa theo định dạng dưới đây: + Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu hoặc vận chuyển hàng hóa giữa 2 nhà máy bảo thuế bằng ô tô: Người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc AAAAAAAAAAAA, BBBBBBBBBBB. Trong đó AAAAAAAAAAAA là mã số thuế của người nhập khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự). + Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng ô tô: người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc CCCCCCCCCCCC, BBBBBBBBBBB. Trong đó CCCCCCCCCCCC là mã số thuế của người xuất khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: giữa mã số thuế của người xuất khẩu, nhập khẩu và số ký hiệu do người khai hải quan tự lập trong số quản lý hàng hóa được phân cách bằng dấu phẩy (,). Lưu ý: - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì tại tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" thực hiện khai báo như sau: + Trường hợp hàng nhập khẩu và hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 05 vận đơn nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100: ++ Lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này; ++ Sử dụng số Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu để khai báo vào tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" trên tờ khai vận chuyển độc lập. + Trường hợp hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn); ++ Lập Bản kê danh sách container/ kiện/gói theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu); ++ Sử dụng số Bản kê danh sách container/kiện/gói để khai vào tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" trên tờ khai vận chuyển độc lập. + Trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê danh sách container/kiện/gói, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" hoặc "Số tờ khai xuất khẩu".	
7.36	Ngày phát hành vận đơn	- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo các trường hợp 1, 2, 3 tại chỉ tiêu số 7.35 nêu trên người khai bắt buộc nhập ngày vận đơn. - Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo trường hợp 4 tại chỉ tiêu số 7.35 nêu trên, người khai khai báo ngày thực hiện nghiệp vụ OLC. - Ngày khai báo là 08 ký tự không dấu và được nhập theo dạng DDMMYYYY.	
7.37	Tên hàng	Người khai khai báo tên hàng hóa vận chuyển. Trường hợp lô hàng thuộc một vận đơn có nhiều chủng loại thì người khai khai báo tên của những hàng hóa có giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị lô hàng. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì thực hiện khai tại tiêu chí "Tên hàng" như sau: trường hợp hàng xuất khẩu hoặc hàng quá cảnh xuất khẩu có nhiều tên hàng thì người khai không phải khai tên hàng, ghi "chi tiết theo tờ khai xuất khẩu"; trường hợp hàng hóa nhập khẩu thì ghi "chi tiết theo vận đơn".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.38	Mã HS (4 số)	Người khai khai báo mã số HS đại diện (ở mức độ 4 số) của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng.	
7.39	Ký hiệu, số hiệu	Khai báo ký, số hiệu của hàng hóa.	
7.40	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan	- Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, người khai phải khai báo ngày đưa hàng vào kho lần đầu. - Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan từ 2 lần trở lên, người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho của lần đầu tiên. - Các trường hợp khác không bắt buộc phải khai báo. Khai ngày đưa hàng vào kho theo dạng DDMMYYYY.	
7.41	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu	Khai mã Y.	
7.42	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất	Khai mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo bảng mã nước trên website: www.customs.gov.vn Đối với vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS thông tin này bắt buộc phải khai.	
7.43	Mã địa điểm xuất phát	Khai mã địa điểm xuất phát của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay xếp hàng ở nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu xếp hàng tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + "ZZZ"	
7.44	Mã địa điểm đích	Người khai khai báo mã địa điểm đích của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu nơi hàng đến tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		KS hoặc PT, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay nơi dỡ hàng tại nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + "ZZZ"	
7.45	Loại manifest (hàng hóa)	- Khai mã S đối với bản lược khai hàng hóa đường biển (sea manifest), . - Khai mã A đối với bản lược khai hàng hóa đường hàng không (air manifest), - Khai mã R đối với bản lược khai hàng hóa đường sắt (Railway manifest) - Khai mã V đối với trường hợp khác.	
7.46	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Mã phương tiện vận chuyển - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường thủy nội địa, đường biển, người khai khai báo hô hiệu của tàu (tối đa 35 ký tự) - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường hàng không, người khai khai báo số hiệu của chuyến bay và ngày tháng của chuyến	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		bay theo định dạng như sau: Số hiệu chuyến bay/Ngày tháng. Trong đó: Số hiệu chuyến bay có 02 ký tự đầu là mã của hãng hàng không, các ký tự còn lại là số chuyến bay; Ngày tháng của chuyến bay được nhập theo định dạng DDMMM Ví dụ: VN 1230/17NOV - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bảng lược khai hàng hóa (Railway manifest), khai báo số hiệu chuyến tàu (tối đa 10 ký tự). - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai khai báo biển số phương tiện theo định dạng như sau: "Mã quốc gia đăng ký phương tiện (2 ký tự) - Biển số phương tiện" (tối đa 35 ký tự). Ví dụ: VN-29A1234 Ô 2: Tên tàu biển chở hàng Hệ thống tự động xuất ra tên tàu biển chở hàng. Trường hợp hệ thống không tự động hỗ trợ xuất ra tên tàu biển chở hàng thì khai tên của tàu. Trường hợp hàng hóa không vận chuyển bằng đường biển thì không khai ô này.	
7.47	Ngày dự kiến đến/Ngày dự kiến xuất phát	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến phương tiện vận chuyển đến cửa khẩu. - Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, người khai khai báo ngày phương tiện vận chuyển dự kiến xuất cảnh.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ngày tháng khai báo được nhập theo định dạng DDMMYYYY Trường hợp loại hình vận chuyển khai báo là KS, không phải khai tại ô này.	
7.48	Mã người nhập khẩu	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người nhập khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người nhập khẩu.	
7.49	Tên người nhập khẩu	- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người nhập khẩu. - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai tên người nhập khẩu tại ô này.	
7.50	Địa chỉ của người nhập khẩu	- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người nhập khẩu. - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này	
7.51	Mã người xuất khẩu	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người xuất khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Đối với các trường hợp khác, người khai hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người xuất khẩu.	
7.52	Tên người xuất khẩu	- Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người xuất khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai tên người xuất khẩu tại ô này.	
7.53	Địa chỉ của người xuất khẩu	- Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người xuất khẩu. - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này	
7.54	Mã người ủy thác (Trustor)	Người khai khai báo mã của người ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu trong trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu biết).	
7.55	Tên người ủy thác (Trustor)	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô "Mã người ủy thác"	
7.56	Địa chỉ của người ủy thác	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô "Mã người ủy thác"	
7.57	Luật khác	Khai mã của các văn bản pháp luật khác có liên quan đến vận chuyển hàng hóa (nếu có). Tham khảo bảng mã văn bản pháp quy trên website: www.customs.gov.vn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.58	Số lượng	Ô 1: Khai số lượng cụ thể Khai số lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng khai báo là số nguyên. Trường hợp hàng hóa không có số lượng cụ thể, nhập số "1" vào mục này. Ô 2: Khai mã đơn vị tính (mã loại đóng gói) tương ứng với phần số lượng đã khai báo tại ô 1. Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	
7.59	Tổng trọng lượng	Ô 1: Khai tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng và đơn vị tính đã khai báo tại chỉ tiêu "Số lượng". Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân. Ô 2: Khai mã đơn vị trọng lượng tại mục này tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo tại ô 1 (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao…) Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	
7.60	Thể tích	Ô 1: Khai thể tích của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng đã khai báo tại ô "Số lượng" nêu trên. Thể tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân. Ô 2: Khai mã đơn vị thể tích tại mục này tương ứng với thể tích đã khai báo tại ô 1 nêu trên (ví dụ: MTQ cho mét khối, FTQ cho phút khối…) Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.61	Giá tiền	Ô 1: Khai trị giá của hàng hóa vận chuyển tại mục này, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển có loại hình khai báo là "KS". Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là "VND", người khai chỉ có thể khai được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai có thể khai trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân. Ô 2: Khai mã loại tiền tệ của trị giá hàng hóa đã khai báo tại ô 1 nêu trên tại mục này Tham khảo bảng Mã đơn vị trên website: www.customs.gov.vn	
7.62	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành	Trường hợp hàng hóa vận chuyển cần có lưu ý riêng, ví dụ như hàng dễ vỡ, hàng chất lỏng… thì khai vào mục này. Khai tối đa 05 mã đánh dấu hàng hóa cho mỗi mặt hàng khai báo. Tham khảo bảng Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành trên website: www.customs.gov.vn	
7.63	Số giấy phép	Trường hợp vận chuyển hàng hóa phải có giấy phép hoặc thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, khai số của giấy phép hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành tại ô này.	
7.64	Ngày cấp phép	Khai ngày bắt đầu có hiệu lực của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô "Số giấy phép". Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.	
7.65	Ngày hết hạn của giấy phép	Khai ngày hết hạn (ngày hết hiệu lực) của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô "Số giấy phép".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.	
7.66	Ghi chú 2	Khai các nội dung khác cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển tại mục này.	
7.67	Số tờ khai xuất khẩu	Khai số hiệu tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu tối đa có thể khai là 50 tờ khai. - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập (hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có trên 50 tờ khai xuất khẩu nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100) thì lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này.	
	Đối với các mục khai báo từ 66 đến 68 dưới đây, người khai có thể khai báo 100 lần cho mỗi mục		
7.68	Số hiệu container/ số hiệu toa/ số hiệu kiện	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, khai số hiệu container - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không, khai số hiệu kiện hàng, ví dụ số pallét, ULD, thùng… - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, khai số hiệu toa tàu. - Trường hợp hàng hóa là hàng rời, hàng lẻ vận chuyển bằng ô tô, không phải khai tại ô này. * Lưu ý: - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		của tờ khai vận chuyển độc lập: hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn); và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có số lượng container hoặc gói, kiện rời lớn hơn 100 (không giới hạn số lượng tờ khai xuất khẩu) thì lập Bản kê danh sách container/gói/kiện rời theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu). - Riêng trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê hàng hóa, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" hoặc "Số tờ khai xuất khẩu".	
7.69	Số dòng hàng trên tờ khai	Khai số cột của vận đơn (B/L) tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo nêu trên tại mục này. Trường hợp có nhiều vận đơn tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo, người khai khai báo số của các cột của vận đơn theo thứ tự tăng dần, ví dụ "1 ", "12 ", "123 " trong đó "_" là khoảng trống. Số dòng hàng khai báo tối đa có 5 ký tự không dấu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.70	Số seal	Khai số niêm phong, kẹp chì (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số niêm phong, kẹp chì khai báo có tối đa 15 ký tự không dấu.	

6.2. Các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung trước khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi trên Hệ thống (BOA)

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương
2	Ngày hợp đồng vận chuyển/Ngày của giấy tờ tương đương
3	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương
4	Mã phương tiện vận chuyển
5	Loại hình vận chuyển
6	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển
7	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển
8	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển
9	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển
10	Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan)
11	Mã vị trí dỡ hàng
12	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng
13	Tên địa điểm dỡ hàng
14	Tuyến đường
15	Loại bảo lãnh
16	Mã ngân hàng bảo lãnh
17	Năm phát hành bảo lãnh
18	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh
19	Số chứng từ bảo lãnh
20	Số tiền bảo lãnh
21	Ghi chú 1
22	Số hàng hóa (số B/L, số AWB…)
23	Ngày phát hành vận đơn
24	Tên hàng

25	Mã HS (4 số)
26	Ký hiệu, số hiệu
27	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan
28	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu
29	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất
30	Mã địa điểm xuất phát
31	Mã địa điểm đích
32	Loại manifest (hàng hóa)
33	Phương tiện vận chuyển
34	Ngày dự kiến đến/ngày dự kiến xuất phát
35	Mã người nhập khẩu
36	Tên người nhập khẩu
37	Địa chỉ của người nhập khẩu
38	Mã người xuất khẩu
39	Tên người xuất khẩu
40	Địa chỉ của người xuất khẩu
41	Mã người ủy thác
42	Tên người ủy thác
43	Địa chỉ của người ủy thác
44	Luật khác
45	Số lượng
46	Tổng trọng lượng
47	Thể tích
48	Giá tiền
49	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành
50	Số giấy phép
51	Ngày cấp phép
52	Ngày hết hạn của giấy phép
53	Ghi chú 2
54	Số tờ khai xuất khẩu
55	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện
56	Số dòng hàng trên tờ khai
57	Số seal

6.3. Các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung sau khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi trên Hệ thống (BOA) và trước thời điểm cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống (BIA)

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển
2	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển
3	Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan)
4	Mã vị trí dỡ hàng
5	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng
6	Tên địa điểm dỡ hàng
7	Loại bảo lãnh
8	Mã ngân hàng bảo lãnh
9	Năm phát hành bảo lãnh
10	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh
11	Số chứng từ bảo lãnh
12	Số tiền bảo lãnh
13	Ghi chú 1
14	Ghi chú 2

7. Chỉ tiêu thông tin Bản kê hàng hóa quá cảnh/trung chuyển

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 08	**Bản kê hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển**	Thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi cảng hàng không/khu vực trung chuyển.	
8.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
8.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
8.3	Mã loại hình vận chuyển	Người vận chuyển theo mục đích vận chuyển khai báo theo mã loại hình quá cảnh hoặc trung chuyển	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
8.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container)	X
8.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Bản kê theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	
8.6	Mã đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển	Nhập mã số thuế của đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển.	
8.7	Tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam	
8.8	Ngày phương tiện nhập cảnh	Nhập ngày phương tiện chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển nhập cảnh vào Việt Nam	X
8.9	Mã cảng dỡ hàng/xếp hàng	Nhập mã cảng mà hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển dỡ xuống/xếp hàng lên PTVT xuất cảnh (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,…);	X
8.10	Giấy phép quá cảnh	Nhập trong các trường hợp hàng hóa phải có giấy phép quá cảnh trước khi vận chuyển hàng hóa quá cảnh; Ô 1: Nhập số giấy phép quá cảnh Ô 2: Nhập ngày giấy phép quá cảnh Ô 3: Nhập ngày hiệu lực giấy phép quá cảnh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
8.11	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
8.12	Số hiệu, số lượng container	Ô 1: Nhập số lượng container quá cảnh/ trung chuyển xuất cảnh Ô 2: Nhập loại container: 20”, 40” hoặc loại khác Ô 3: Nhập số hiệu của từng container	
8.13	Số seal hãng tàu	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển (tàu bay, tàu biển)	
8.14	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	
8.15	Mã số HS	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành.	
8.16	Số lượng hàng hóa	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,…). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,…. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
8.17	Tên, địa chỉ chủ hàng	Nhập tên, địa chỉ của người nhập khẩu lô hàng quá cảnh/trung chuyển	
8.18	Tên phương tiện vận tải xuất cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện xuất cảnh chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển. (2) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN	
8.19	Ngày xuất cảnh	Nhập ngày xuất cảnh phương tiện vận tải chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển ra khỏi Việt Nam	

8. Chỉ tiêu thông tin Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 09	**Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển**	Thực hiện khai báo đối với lô hàng quá cảnh/trung chuyển khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập.	
9.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
9.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
9.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
9.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	
9.5	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển Lưu ý: Khai báo cụ thể tên của từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	
9.6	Mã số HS	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành theo từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	
	Số lượng hàng hóa	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,…). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,…. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	

9. Chỉ tiêu thông tin Bản kê danh sách container/kiện/gói

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 10	**Bản kê danh sách container/kiện/gói**	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập có số lượng container/gói/kiện lớn hơn 100.	
10.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
10.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
10.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
10.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	
10.5	Số vận đơn	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
10.6	Số hiệu container, số kiện, gói	Nhập số hiệu container hoặc số kiện, số gói chứa hàng hóa vận chuyển	
10.7	Số chì hãng vận chuyển	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có)	
10.8	Số niêm phong hải quan	Nhập số niêm phong của hải quan	

10. Chỉ tiêu thông tin Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 11	**Bản kê vận đơn/ tờ khai xuất khẩu**	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập có số lượng vận đơn lớn hơn 05 hoặc có số lượng tờ khai xuất khẩu lớn hơn 50.	
11.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
11.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
11.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
11.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	X
11.5	Số vận đơn/Số tờ khai xuất khẩu	Nhập số vận đơn/số tờ khai xuất khẩu theo từng vận đơn/từng tờ khai xuất khẩu	
11.6	Người gửi hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người xuất khẩu)	
11.7	Người nhận hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người nhập khẩu)	

11. Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 12	**Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu**	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai nhập khẩu	
A	***Thông tin chung***		
12.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông tin tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
12.2	Người đề nghị tách vận đơn	1: Người phát hành vận đơn hoặc người được người phát hành vận đơn ủy quyền 2. Người nhận hàng ghi trên vận đơn (người nhập khẩu)	X
12.3	Mã người đề nghị tách vận đơn	- Trường hợp là người đề nghị tách vận đơn là người vận chuyển: nhập mã của người phát hành vận đơn đề nghị tách. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp là nhận hàng ghi trên vận đơn: Nhập mã số thuế của người nhận hàng ghi trên vận đơn.	
12.4	Tên người đề nghị tách vận đơn	Tên của người đề nghị tách vận đơn	
12.5	Số vận đơn gốc	Nhập số vận đơn gốc	
12.6	Mã người vận chuyển đã phát hành vận đơn gốc	Nhập mã của người vận chuyển đã phát hành vận đơn gốc hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
12.7	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn sẽ tách từ vận đơn gốc	
12.8	Phân loại tách vận đơn	1: Tách vận đơn cơ học (áp dụng khi hàng hóa có thể tách biệt theo đơn vị tính khai báo, có thể khai báo và lấy hàng đơn lẻ theo từng vận đơn mà không ảnh hưởng đến lượng hàng còn lại của vận đơn gốc. Ví dụ 1 vận đơn gốc có 2 container hàng hóa, container 1 chứa mặt hàng A, container 2 chứa	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		mặt hàng B thì có thể lấy tách thành 2 vận đơn để khai báo 2 tờ khai riêng biệt với mặt hàng A để lấy container 1 trước, mặt hàng B sau...) 2: Tách vận đơn lý thuyết (áp dụng trong trường hợp không thể tách biệt hàng hóa được đóng trong phương tiện chứa hàng theo vận đơn (container, kiện...) khi tách vận đơn và việc tách vận đơn chỉ phục vụ việc khai hải quan, khi lấy hàng phải lấy toàn bộ hàng hóa thuộc tất cả các vận đơn đã tách.	
B	***Thông tin chi tiết các vận đơn nhánh (có thể nhập tối đa 99 vận đơn nhánh)***		
12.7	Số thứ tự vận đơn nhánh	Ô 1: Nhập số thứ tự của số vận đơn nhánh Ô 2: Nhập tổng số vận đơn nhánh sẽ được tách ra từ vận đơn gốc. Tổng số vận đơn nhánh được tách từ vận đơn gốc tối đa là 99.	
12.8	Số vận đơn nhánh	Nhập số vận đơn nhánh theo định dạng sau đây: Số vận đơn nhánh = "Số vận đơn gốc" + "-" + "Số nhánh" Trong đó: - "Số vận đơn gốc": số vận đơn gốc thể hiện trên vận đơn - "-": dấu gạch ngang - "Số nhánh": từ 00-99.	
12.9	Người gửi hàng	(1) Nhập tên người gửi hàng của vận đơn nhánh (2) Nhập địa chỉ người gửi hàng của vận đơn nhánh	
12.10	Người nhận hàng	(1) Nhập tên người nhận hàng của vận đơn nhánh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Nhập địa chỉ người nhận hàng của vận đơn nhánh	
12.11	Số lượng container	Nhập tổng số lượng container của vận đơn nhánh	
12.12	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa của vận đơn nhánh	
12.13	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn). Lưu ý: mã đơn vị tính của số lượng kiện trên vận đơn nhánh phải là mã đơn vị tính của số lượng kiện ghi trên vận đơn gốc.	X
12.14	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa của vận đơn nhánh.	
12.15	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa của vận đơn nhánh. Lưu ý: mã đơn vị tính của tổng trọng lượng trên vận đơn nhánh phải là mã đơn vị tính của tổng trọng lượng ghi trên vận đơn gốc.	X
12.16	*Danh sách container*	*Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn nếu thực hiện tách vận đơn cơ học và lấy hàng nguyên container*	

12. Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 13	**Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn**	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
13.1	*Thông tin chung*		
13.1.1	Số quản lý hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa	
13.1.2	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	
13.1.3	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
13.1.4	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
13.1.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế	
13.1.6	Tên người vận chuyển quốc tế	Ô 1: Tên người vận chuyển quốc tế Ô 2: Địa chỉ người vận chuyển quốc tế	
13.1.7	Người gửi hàng	Ô 1: Nhập tên người gửi hàng ở nước ngoài (Consignor/Shipper) Ô 2: Nhập địa chỉ người gửi hàng ở nước ngoài	
13.1.8	Người nhận hàng	Ô 1: Nhập tên người nhận hàng tại Việt Nam (Consignee) Ô 2: Nhập địa chỉ người nhận hàng tại Việt Nam	
13.1.9	Người được thông báo	Ô 1: Nhập tên người được thông báo (Notify Party) Ô 2: Nhập địa chỉ người được thông báo	
13.1.10	Người được thông báo 2	Ô 1: Nhập tên người được thông báo 2 Ô 2: Nhập địa chỉ người được thông báo 2	
13.1.11	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
13.1.12	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
13.1.13	Tên phương tiện vận chuyển	Ô 1: Hô hiệu (call sign) của phương tiện vận chuyển (nếu có) Ô 2: Tên phương tiện vận chuyển. Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ thì ghi rõ vận chuyển bằng xe ô tô tải, xe chở container, xe chở hàng siêu trường siêu trọng... Ô 3: Số chuyến vận chuyển (Voyage No.). Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ thì ghi biển số xe và rơ mooc	
13.1.14	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng tại nước ngoài theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã "Địa điểm nước ngoài", "Sân bay nước ngoài" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn). Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải tại nước ngoài.	
13.1.15	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng tại Việt Nam. (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
13.1.16	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	
13.1.16	Ngày hàng đến (dự kiến)	Nhập ngày hàng hóa dự kiến đến Việt Nam	
13.1.17	Mã số hàng hóa	Nhập mã số hàng hóa được vận chuyển (nếu có)	
13.1.18	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
13.1.19	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp vận chuyển bằng container	
13.1.20	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập trọng lượng tịnh của lô hàng.	
13.1.21	Mã đơn vị tính của trọng lượng tịnh	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng tịnh	X
13.1.22	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
13.1.23	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	X
13.1.24	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
13.1.25	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
13.1.26	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
13.1.25	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
13.1.26	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
13.2	*Danh sách container*	*Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn*	

13. Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 14	**Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu**	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu	
A	***Thông tin khai báo chung***		
14.1	Số quản lý hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa	
14.2	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	
14.3	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
14.4	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
14.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người xuất khẩu 2: Đại lý hải quan	X
14.6	Mã người xuất khẩu	Mã số thuế của người xuất khẩu	
14.7	Tên người xuất khẩu	Ô 1: Tên người xuất khẩu Ô 2: Địa chỉ người xuất khẩu	
B	***Thông tin chi tiết hàng hóa***		
14.8	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả chung về hàng hóa (theo dự kiến vận đơn xuất khẩu)	
14.9	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		3. CY/CFS 4. Khác	
14.10	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
14.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
14.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
14.13	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
14.14	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.15	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
14.16	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.17	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển sẽ phát hành vận đơn xuất khẩu cho lô hàng hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.18	Tên người vận chuyển	Tên của người vận chuyển tương ứng với mã người vận chuyển	
14.19	Phương tiện vận chuyển dự kiến	Ô 1: Hô hiệu (call sign) của phương tiện vận chuyển (nếu có) Ô 2: Tên phương tiện vận chuyển Ô 3: Số chuyến vận chuyển (Voyage No.)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
14.20	Địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu	Ô 1: Mã địa điểm tập kết hàng hóa chờ xuất khẩu theo chỉ định của người vận chuyển (Tham khảo mã địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu tại bảng "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu	
14.21	Địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh	Ô 1: Mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh (Tham khảo mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh tại bảng "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh	
14.22	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UNLOCODE (tham khảo bảng mã "Cảng nước ngoài" hoặc "Sân bay nước ngoài" trên website Hải quan" www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm nhận hàng cuối cùng	
14.23	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	

14. Thông báo đóng ghép chung container của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 15	**Thông báo đóng ghép chung container/chung phương tiện chứa**	Thực hiện trước khi khi đăng ký tờ khai xuất khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	hàng của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu		
A	***Thông tin chung***		
15.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo	
15.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
15.3	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
15.4	Phân loại người khai hải quan	1: Người xuất khẩu 2: Đại lý hải quan	
15.5	Mã người xuất khẩu	Mã số thuế của người xuất khẩu	
15.6	Tên người xuất khẩu	Ô 1: Tên người xuất khẩu Ô 2: Địa chỉ người xuất khẩu	
B	***Thông tin hàng hóa đóng ghép chung container, chung phương tiện chứa hàng xuất khẩu***		
15.7	Số lượng container	Nhập số lượng container sẽ thực hiện đóng ghép	
15.8	Số lượng tờ khai	Nhập số lượng tờ khai hải quan có hàng hóa sẽ thực hiện đóng ghép trong các container	
15.9	Danh sách số tờ khai	Danh sách số tờ khai xuất khẩu (nếu đã đăng ký tờ khai)	
15.10	Danh sách số quản lý hàng hóa	Danh sách số quản lý hàng hóa xuất khẩu tương ứng với lượng hàng hóa sẽ đóng ghép trong các container tương ứng	
15.11	Loại đóng chung	1. Chung container; 2. Chung phương tiện chứa hàng.	
15.12	**Số lượng container, phương tiện chứa hàng**	Ô 1: Số lượng container, phương tiện chứa hàng; Ô 2: đơn vị của số lượng container, phương tiện chứa hàng.	
C	***Danh sách container***	Danh sách số hiệu container sẽ thực hiện đóng ghép (cho phép nhập nhiều lần)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
15.11	Số hiệu container	Nhập số hiệu container	
15.12	Cỡ container	Nhập kích cỡ container (20ft, 40ft...)	
15.13	Loại container	Nhập loại container (GP, HC, OT...)	

15. Chỉ tiêu thông tin về lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 16	**Thông tin đề nghị lấy mẫu phục vụ việc khai hải quan**		
A	***Thông tin chung***		
16.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa	
16.2	Phân loại xuất khẩu/nhập khẩu	1: Xuất khẩu 2: Nhập khẩu	
16.3	Mã người đề nghị lấy mẫu	Mã số thuế của người đề nghị lấy mẫu	X
16.4	Tên người đề nghị lấy mẫu	Ô 1: Tên người đề nghị lấy mẫu Ô 2: Địa chỉ người đề nghị lấy mẫu	
B	***Thông tin hàng hóa đề nghị lấy mẫu***		
16.5	Số vận đơn/số quản lý hàng hóa	Nhập số vận đơn/số quản lý hàng hóa có hàng hóa đề nghị lấy mẫu	
16.6	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
16.7	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
16.8	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển đã phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
16.9	Tên người vận chuyển	Tên của người vận chuyển phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.10	Ngày hàng đến/đi (dự kiến)	Nhập ngày hàng đến/đi dự kiến (ngày tháng năm)	
16.11	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả về hàng hóa theo hóa đơn thương mại, vận đơn	
16.12	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	
16.13	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
16.14	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
16.15	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.16	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
16.17	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.18	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
16.19	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
16.20	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
Mẫu số 17	**Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành**		
A	***Thông tin chung***		
17.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa	
17.2	Phân loại xuất khẩu/nhập khẩu	1: Xuất khẩu 2: Nhập khẩu	
17.3	Mã người thông báo	Mã số thuế của người xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc đại lý hải quan	X
17.4	Tên người thông báo	Ô 1: Tên người thông báo Ô 2: Địa chỉ người thông báo	
17.5	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	
17.6	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận	
17.7	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật 2: Kiểm dịch thực vật 3: Kiểm tra chất lượng 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 5: Kiểm tra y tế 6: Kiểm tra văn hóa 9: Kiểm tra khác	X
B	***Thông tin hàng hóa đề nghị lấy mẫu***		
17.8	Số tờ khai hải quan	Nhập Số tờ khai hải quan (nếu đã đăng ký tờ khai hải quan)	
17.9	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng và ngày hợp đồng (nếu có)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
17.10	Số hóa đơn thương mại	Ô 1: Nhập số hóa đơn thương mại Ô 2: Nhập ngày hóa đơn thương mại	
17.11	Số vận đơn/số quản lý hàng hóa	Nhập số vận đơn/số quản lý hàng hóa có hàng hóa đề nghị lấy mẫu	
17.12	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
17.13	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
17.14	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
17.15	Tên vận chuyển	Tên của người vận chuyển đã phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.16	Ngày hàng đến/đi (dự kiến)	Nhập ngày hàng đến/đi dự kiến (ngày tháng năm)	
17.17	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả về hàng hóa theo hóa đơn thương mại, vận đơn	
17.18	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	
17.19	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
17.20	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
17.21	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.22	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
17.23	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.24	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
17.25	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
17.26	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng "Mã thể tích" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	

16. Chỉ tiêu thông tin đề nghị đưa hàng về bảo quản

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 18	**Đề nghị đưa hàng về bảo quản**		
A	***Thông tin chung***		
18.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu	
18.2	Phân loại đề nghị đưa hàng về bảo quản	"1": Đưa hàng về bảo quản theo chỉ định của cơ quan chuyên ngành "2": Đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan	X
18.3	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
18.4	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
18.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế	
18.6	Mã người nhập khẩu	Mã số thuế của người nhập khẩu	
18.7	Tên người nhập khẩu	Ô 1: Tên người nhập khẩu Ô 2: Địa chỉ người nhập khẩu	
18.8	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)	
18.9	Mã địa điểm đưa hàng về bảo quản	- Không nhập với lần đầu tiên đề nghị đưa hàng về bảo quản theo Thông tư này - Đối với lần thứ 2 đề nghị đưa hàng về bảo quản, sử dụng mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp để khai báo.	X
18.10	Tên địa điểm đưa hàng về bảo quản	Nhập tên địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đúng tên các chứng từ chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản	
18.11	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến bắt đầu vận chuyển	
18.12	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến kết thúc vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến kết thúc vận chuyển Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (>=) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên	
B	***Thông tin chứng từ kèm theo***		
18.13	*Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành*		
18.13.1	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	
18.13.2	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận	
18.13.3	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật 2: Kiểm dịch thực vật 3: Kiểm tra chất lượng 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 5: Kiểm tra y tế 6: Kiểm tra văn hóa 9: Kiểm tra khác	
18.13.4	*Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành (scan)*	*Đính kèm bản scan Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành*	
18.14	*Biên bản lấy mẫu (scan)*	*Đính kèm bản scan Biên bản lấy mẫu có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp lấy mẫu tại cửa khẩu*	
18.15	*Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản*		
18.15.1	Phân loại địa điểm bảo quản	1: Trụ sở, cơ sở sản xuất của người khai hải quan đã được đăng ký theo giấy phép đăng ký kinh doanh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		2: Địa điểm kiểm tra tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy 3: Địa điểm đưa hàng về bảo quản khác	
18.15.2	*Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản (scan)*	*Đính kèm bản scan Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản*	
Mẫu số 19	**Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích**		
19.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu	
19.2	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
19.3	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
19.4	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)	
19.5	Thời gian kết thúc vận chuyển	Ô 1: Khai ngày thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa Ô 2: Khai giờ thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa	

17. Chỉ tiêu thông tin quản lý hoạt động của doanh nghiệp gia công, SXXK và DNCX

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 20	**Thông báo cơ sở sản xuất**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
20.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
20.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXXK, chế xuất	
20.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXXK, chế xuất)	
20.4	Tên Tổ chức/ cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
20.5	Mã tổ chức/ cá nhân	Mã số thuế của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
20.6	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chủ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
20.7	Loại trụ sở	Tổ chức, cá nhân khai rõ trụ sở thuộc quyền sở hữu hoặc trụ sở đi thuê	
20.8	Ngày kết thúc năm tài chính	Khai ngày kết thúc năm tài chính Doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan thuế quản lý	
20.9	Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Tên của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.10	Số CMND/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số CMND/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.11	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Chủ tịch Hội đồng	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)		
20.12	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.13	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Tên của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.14	Số CMND/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số CMND/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.15	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.16	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.17	Loại hình doanh nghiệp:	Tùy theo loại hình doanh nghiệp, chọn một trong các mã sau: 1: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2: Doanh nghiệp chế xuất 3: Doanh nghiệp đầu tư trong nước	
20.18	Nước đầu tư	Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khai rõ nước đầu tư. Trường hợp nhiều nhà đầu tư từ các nước khác nhau thì liệt kê cụ thể từng nước. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
20.19	Ngành nghề sản xuất	Khai ngành nghề sản xuất trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
20.20	Doanh nghiệp theo dõi nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng	Khai phần mềm hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp	
20.21	Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất	Khai rõ một trong các trường hợp sau: - Trường hợp cơ quan hải quan chưa tiến hành kiểm tra khai chưa kiểm tra - Trường hợp cơ quan hải quan đã kiểm tra thì khai rõ: Số biên bản kiểm tra/ngày tháng năm; số kết luận kiểm tra/ngày tháng năm	
20.22	Thông tin về cơ sở sản xuất, kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm	1. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 2. Khai cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê. 3. Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất. 4. Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày. 5. Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		6. Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau: "DG": Da giày "MM": May mặc "ĐT": Điện tử, điện lạnh "CBTP": Chế biến thực phẩm "CK": Cơ khí " G": Gỗ "NH": Nhựa "NS": Nông sản "LK": Loại khác Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 1 đến điểm 6 nêu trên.	
20.23	Tổng năng lực sản xuất sản phẩm (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng năng lực sản xuất sản phẩm tính cho tất cả các cơ sở sản xuất trong 01 năm/quý/tháng/ tuần/ngày	
20.24	Tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị tính cho tất cả các cơ sở sản xuất	
20.25	Ngành hàng sản xuất chính	Căn cứ ngành hàng gia công, sản xuất để lựa chọn một trong các mã sau: "DG": Da giày "MM": May mặc "ĐT": Điện tử, điện lạnh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"CBTP": Chế biến thực phẩm "CK": Cơ khí " G": Gỗ "NH": Nhựa "NS": Nông sản "LK": Loại khác	
20.26	Tình hình nhân lực	Tình hình nhân lực tính cho tất cả các cơ sở sản xuất, khai cụ thể số lượng người của Bộ phận quản lý và số lượng công nhân	
20.27	Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại	Khai các thông tin: 1. Tên đối tác nhận gia công lại 2. Mã số thuế đối tác nhận gia công lại 3. Địa chỉ đối tác nhận gia công lại 4. Hợp đồng thuê gia công lại số 5. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 5.1 Khai cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê. 5.2 Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất. 5.3 Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		5.4 Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề. 5.5 Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau: "DG": Da giày "MM": May mặc "ĐT": Điện tử, điện lạnh "CBTP": Chế biến thực phẩm "CK": Cơ khí " G": Gỗ "NH": Nhựa "NS": Nông sản "LK": Loại khác Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 5 nêu trên.	
20.28	Về sự tuân thủ pháp luật	Khai các thông tin trong vòng 730 ngày, tổ chức, cá nhân có hay không: + Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế + Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế + Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán	
Mẫu số 21	**Hợp đồng gia công**		
21.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam	
21.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
21.4	Mã bên nhận gia công	Mã số bên nhận gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.5	Tên bên nhận gia công	Tên của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.6	Địa chỉ bên nhận gia công	Địa chỉ của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.7	Nước nhận gia công	Quốc tịch bên nhận gia công. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.8	Mã bên thuê gia công	Mã số của bên thuê gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.9	Tên bên thuê gia công	Tên bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.10	Địa chỉ bên thuê gia công	Địa chỉ của bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.11	Nước thuê gia công	Quốc tịch của bên thuê gia công. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.12	Số hợp đồng	Số của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)	
21.13	Ngày ký hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công	
21.14	Ngày hết hạn/phụ lục hợp đồng	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì ngày hết hạn của hợp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		đồng là ngày hết hạn của phụ lục hợp đồng được tách theo từng năm)	
21.15	Ngày gia hạn hợp đồng	Ngày gia hạn của hợp đồng gia công đối với trường hợp hợp đồng gia công hết hạn	
21.16	Nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công cung cấp	Tên các nguyên liệu, vật tư theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	
21.17	Nguyên liệu, vật tư tự cung ứng theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	Tên các nguyên liệu, vật tư tự cung ứng (nếu có)	
21.18	Máy móc, thiết bị thuê, mượn do bên đặt gia công cung cấp để thực hiện hợp đồng gia công	Tên, số lượng máy móc, thiết bị sẽ nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công	
21.19	Sản phẩm gia công	Tên, tổng số lượng các sản phẩm gia công; đơn giá gia công	
21.20	Nhãn hiệu hàng hóa	Nhãn hiệu hàng hóa theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	
21.21	**Thông tin về định mức thỏa thuận**	Đối với hoạt động gia công tại nước ngoài thì tổ chức, cá nhân đặt gia công khai thông tin định mức thỏa thuận	
21.21.1	Mã sản phẩm nhập khẩu	Mã sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.2	Tên sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Tên sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm nhập khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.21.4	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm, phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.5	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
21.21.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
21.21.7	Lượng NL, VT dự kiến cấu thành để sản xuất sản phẩm nhập khẩu	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng do các bên thỏa thuận tại hợp đồng gia công bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm dự kiến	
21.21.8	Ghi chú		
Mẫu số 22	**Phụ lục hợp đồng**	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, hủy hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm…	
22.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
22.2	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
22.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
22.4	Số đăng ký hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi Hệ thống đã chấp nhận hợp đồng	
22.5	Số hợp đồng	Số hợp đồng gia công	
22.6	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng gia công	
22.7	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công	
22.8	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công	
22.9	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	X
22.10	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)	
Mẫu số 23	**Hợp đồng gia công lại**		
23.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam	
23.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
23.4	Mã bên nhận gia công lại	Mã số bên nhận gia công lại (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
23.5	Tên bên nhận gia công lại	Tên của bên nhận gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.6	Địa chỉ bên nhận gia công lại	Địa chỉ của bên nhận gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.7	Nước nhận gia công lại	Quốc tịch bên nhận gia công lại. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.8	Mã bên thuê gia công lại	Mã số của bên thuê gia công lại (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
23.9	Tên bên thuê gia công lại	Tên bên thuê gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.10	Địa chỉ bên thuê gia công lại	Địa chỉ của bên thuê gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.11	Nước thuê gia công lại	Quốc tịch của bên thuê gia công lại. Tham khảo bảng "Mã nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.12	Số hợp đồng gia công lại	Số của hợp đồng gia công lại (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)	
23.13	Ngày ký hợp đồng gia công lại	Ngày ký hợp đồng gia công lại	
23.14	Ngày hết hạn hợp đồng gia công lại	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công lại	
23.15	Số hợp đồng gia công	Là số của hợp đồng gia công mà bên thuê gia công lại đã ký kết với đối tác thuê gia công	
23.16	Ngày hợp đồng gia công	Là ngày của hợp đồng gia công mà bên thuê gia công lại đã ký kết với đối tác thuê gia công	
23.17	***Thông tin về sản phẩm gia công lại***		
23.17.1	Mã sản phẩm gia công lại	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã sản phẩm doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất	
23.17.2	Tên sản phẩm gia công lại	Tên sản phẩm gia công xuất khẩu theo thỏa thuận hợp đồng gia công	
23.17.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm gia công xuất khẩu; sử dụng thống nhất trong suốt quá	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất. Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
23.17.4	Trị giá tiền công gia công lại	Là trị giá gia công thỏa trong hợp đồng gia công lại	
23.18	***Thông tin nguyên liệu đưa đi gia công lại***		
23.18.1	Mã nguyên liệu	Giống với mã nguyên liệu đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.18.2	Tên nguyên liệu	Giống tên nguyên liệu đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.18.3	Đơn vị tính	Giống đơn vị tính đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.19	***Thông tin về máy móc, thiết bị thuê mượn hoặc tặng cho để phục vụ hợp đồng gia công lại***		
23.19.1	Mã máy móc, thiết bị	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã máy móc, thiết bị doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất	X
23.19.2	Tên máy móc, thiết bị	Tên thiết bị theo thỏa thuận hợp đồng gia công	
23.19.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của thiết bị; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất. Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
23.20	Công đoạn thuê gia công lại	Liệt kê các công đoạn gia công lại, ví dụ như: nhuộm, thêu, cắt, may….	
23.21	Thời gian đưa nguyên liệu, vật tư gia công đầu tiên	Thời gian dự kiến đưa lô hàng nguyên liệu, vật tư gia công đầu tiên	
23.22	Thời gian nhận lại sản phẩm gia công đầu tiên	Thời gian dự kiến nhận lại sản phẩm gia công đầu tiên	
23.23	Nhãn hiệu sản phẩm gia công lại	Nhãn hiệu hàng hóa theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	
Mẫu số 24	**Phụ lục hợp đồng gia công lại**	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, hủy hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm…	
24.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
24.2	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)	
24.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)	
24.4	Số đăng ký hợp đồng gia công lại	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi Hệ thống đã chấp nhận hợp đồng	
24.5	Số hợp đồng gia công lại	Số của hợp đồng gia công lại	
24.6	Ngày ký hợp đồng gia công lại	Ngày ký hợp đồng gia công lại	
24.7	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công lại	
24.8	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công lại	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
24.9	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	
24.8	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)	
Mẫu số 25	**Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư gia công hoặc sản xuất xuất khẩu**		
25.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán	X
25.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
25.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
25.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SXXK	
25.5	Ghi chú khác	1. Bán thành phẩm được tạo ra từ nguyên liệu nhập khẩu chưa được thể hiện chi tiết tại biểu mẫu này, tổ chức, cá nhân theo dõi, lưu giữ và giải trình khi cơ quan hải quan kiểm tra tình hình sử dụng, báo cáo quyết toán hoặc khi tính thuế, tiêu thụ nội địa. 2. Các ghi chú khác	
25.6	Mã nguyên liệu	Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai báo trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì phải xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
25.7	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu giống tên nguyên liệu đã khai trên tờ khai nhập khẩu	
25.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan.	
25.9	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Là lượng nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
25.10	Lượng nguyên liệu vật tư nhập trong kỳ	Gồm lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm bán thành phẩm, thành phẩm để gắn với sản phẩm xuất khẩu thành sản phẩm đồng bộ) để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhập kho trong kỳ báo cáo; lượng nguyên liệu, vật tư nhận từ hợp đồng gia công khác chuyển sang; hàng nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, đang đi trên đường chưa nhập kho tại cuối kỳ báo cáo; nhập lại kho khi dư thừa trên dây chuyền sản xuất; nhập kho sau khi thuê gia công lại; lượng nguyên liệu, vật tư của DNCX không làm thủ tục hải quan.	
25.11	***Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu xuất kho trong kỳ báo cáo***		
25.11.1	Tái xuất	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng phải xuất trả đối tác ở nước ngoài, xuất sang nước thứ 3 hoặc xuất vào khu phi thuế quan, DNCX hoặc chuyển nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		gia công này sang hợp đồng gia công cùng hoặc khác đối tác nhận gia công	
25.11.2	Chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không được sử dụng vào sản xuất hàng xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chỉ tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).	
25.11.3	Xuất kho để sản xuất	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế đưa vào để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, bao gồm cả phần nguyên liệu, vật tư đưa đi gia công lại.	
25.11.4	Xuất kho khác	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế cấp bù do phần nguyên liệu, vật tư tiêu hao, hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm trong quá trình sản xuất; xuất chuyển tiếp từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác hoặc lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho mà chưa được chi tiết tại các chỉ tiêu 25.11.1, 25.11.2, 25.11.3 bao gồm nguyên liệu, vật tư thiếu hụt, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn, ...	
25.12	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
25.13	Ghi chú	- Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 26	**Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho sản phẩm xuất khẩu**		
26.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán	X
26.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
26.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
26.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SXXK	
26.5	Ghi chú khác	Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu.	
26.6	Mã sản phẩm	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho. Lưu ý sử dụng mã sản phẩm theo quản trị doanh nghiệp để khai báo trên tờ khai xuất khẩu.	X
26.7	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu giống với mô tả hàng hóa đã khai trên tờ khai xuất khẩu	
26.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan. Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
26.9	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Là lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
26.10	Lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ	Là lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ báo cáo gồm sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất trong kỳ nhập kho thành phẩm; sản phẩm gia công lại; sản phẩm đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại;…	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
26.11	***Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ báo cáo***		
26.11.1	Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư từ nguồn nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chỉ tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).	
26.11.2	Sản xuất sản phẩm xuất khẩu	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu thực tế đã xuất kho để xuất khẩu.	
26.11.3	Xuất kho khác	Trong trường hợp xuất kho chưa được chi tiết tại các chỉ tiêu thông tin 26.11.1, 26.11.2 bao gồm bao sản phẩm xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai; xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn…	
26.12	Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ	Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
26.13	Ghi chú	- Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có)	
Mẫu số 27	**Định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu**		
A	***Thông tin chung***		
27.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
27.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân gia công, SXXK hàng hóa	
27.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân gia công, SXXK hàng hóa	
27.4	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
27.5	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
27.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
B	***Thông tin chi tiết nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất sản phẩm (các chỉ tiêu dưới đây có thể khai báo nhiều lần)***		
27.7	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
27.8	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
27.9	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
27.10	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm. $\text{Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư} = \frac{\text{Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm thu được}}$ Trong đó: - Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu. - Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức.	
27.11	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trống; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	
Mẫu số 28	**Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư xuất khẩu đặt gia công ở nước ngoài**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
28.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
28.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân đặt gia công hàng hóa	
28.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân đặt gia công hàng hóa	
28.4	Ghi chú khác	- Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu số.... - Các ghi chú khác	
28.5	Mã nguyên liệu	Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan	
28.6	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu theo tờ khai xuất khẩu đã khai	
28.7	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan;	
28.8	Lượng nguyên liệu vật tư tồn kho đầu kỳ	Là lượng nguyên liệu, vật tư cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại.	
28.9	***Lượng nguyên liệu, vật tư nhập trong kỳ***		
28.9.1	Tái nhập nguyên liệu đã xuất khẩu	Là lượng nguyên liệu, vật tư tái nhập sau khi đã xuất khẩu để thuê gia công.	
28.9.2	Nhập khác	Là lượng nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa, nước ngoài, DNCX để làm nguyên liệu, vật tư cho hoạt động đặt gia công.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
28.10	Lượng NL, VT xuất trong kỳ		
28.10.1	Xuất khẩu để sản xuất sản phẩm	Là lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho để xuất khẩu dùng cho sản xuất sản phẩm.	
28.10.2	Thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy	Là lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu nhưng được bán, biếu, tặng, tiêu hủy, thiên tai, hỏa hoạn tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan	
28.11	Lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.	
28.12	Ghi chú	Các ghi chú (nếu có)	
Mẫu số 29	**Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho sản phẩm gia công nhập khẩu đặt gia công ở nước ngoài**		
29.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
29.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân đặt gia công hàng hóa	
29.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân đặt gia công hàng hóa	
29.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác (nếu có)	
29.5	Mã sản phẩm	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan	
29.6	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm nhập khẩu đã khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
29.7	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan	
29.8	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Là lượng sản phẩm cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
29.9	Lượng sản phẩm đặt gia công nhập khẩu trong kỳ	Là lượng sản phẩm gia công nhập khẩu từ nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan	
29.10	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ	Là lượng sản phẩm gia công xuất kho trong kỳ.	
29.11	Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ	Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.	
29.12	Ghi chú	1. Khai lượng sản phẩm chuyển mục đích sử dụng, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan. 2. Các ghi chú có liên quan khác (nếu có)	
Mẫu số 30	**Thông tin quản lý nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu của hàng hóa gia công, SXXK, DNCX**		
A	***Thông tin chung***		
30.1	Ngày trao đổi thông tin	Là ngày mà hệ thống của doanh nghiệp tiến hành cung cấp, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	
30.2	Hải quan tiếp nhận thông tin	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông tin trao đổi với hệ thống của tổ chức, cá nhân. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.3	Mã tổ chức, cá nhân	Mã tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	X
30.4	Tên tổ chức, cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	
30.5	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chủ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
30.6	Số lượng nguyên liệu vật tư tồn đầu kỳ	Là số lượng nguyên liệu, vật tư tồn cuối kỳ trao đổi thông tin trước được chuyển sang	
30.7	Số lượng nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ	Là số lượng nguyên liệu, vật tư tồn cuối kỳ trao đổi thông tin	
30.8	Số lượng sản phẩm tồn đầu kỳ	Là số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trao đổi thông tin trước được chuyển sang	
30.9	Số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ	Là số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trao đổi thông tin	
B	***Thông tin về phiếu nhập kho nguyên liệu, vật tư***		
30.10	Bộ phận	Là bộ phận nhập kho nguyên liệu, vật tư	
30.11	Ngày, tháng, năm phiếu nhập kho	Là ngày, tháng, năm nhập kho nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.12	Số phiếu nhập kho	Là số ghi trên phiếu nhập kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.13	Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập khẩu	Là số/ngày, tháng, năm của tờ khai nhập khẩu hoặc lệnh nhập kho nguyên liệu, vật tư đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư đã xuất kho nhưng bị trả lại được ghi nhận trên phiếu nhập kho	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.14	Nhập kho tại	Là tên kho để nhập nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.15	Địa điểm	Là địa chỉ của kho để nhập nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.16	Mã số	Là mã nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.17	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.18	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.19	Số lượng theo chứng từ	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư đã được ghi nhận trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc lệnh nhập kho đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư đã xuất kho nhưng bị trả lại	
30.20	Số lượng thực nhập	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư thực tế được nhập kho	
30.21	Đơn giá	Là đơn giá của nguyên liệu, vật tư, nhập kho tại thời điểm nhập kho	
30.22	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực nhập	
C	***Thông tin phiếu xuất kho nguyên liệu***		
30.23	Bộ phận	Là bộ phận xuất kho nguyên liệu, vật tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.24	Ngày, tháng, năm phiếu xuất kho	Là ngày, tháng, năm xuất kho nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.25	Số phiếu xuất kho	Là số ghi trên phiếu xuất kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.26	Lý do xuất kho	Là số hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc lệnh xuất kho đối vơi trường hợp xuất bù nguyên liệu, vật tư được ghi nhận trên phiếu xuất kho.	
30.27	Xuất kho tại	Là tên kho xuất nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.28	Địa điểm	Là địa chỉ của kho xuất nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.29	Mã số	Là mã nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.30	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.31	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư, đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.32	Số lượng theo yêu cầu	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư theo hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc lệnh xuất bù	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.33	Số lượng thực xuất	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư thực tế được xuất kho	
30.34	Đơn giá	Là đơn giá của nguyên liệu, vật tư xuất kho tại thời điểm xuất kho	
30.35	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực xuất	
D	***Thông tin về phiếu nhập kho sản phẩm để xuất khẩu***		
30.36	Bộ phận	Là bộ phận nhập kho sản phẩm	
30.37	Ngày, tháng, năm phiếu nhập kho	Là ngày, tháng, năm nhập kho sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.38	Số phiếu nhập kho	Là số ghi trên phiếu nhập kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.39	Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập sản phẩm để xuất khẩu	Là số/ngày, tháng năm của hợp đồng hoặc hóa đơn được ghi nhận trên phiếu nhập kho. Lưu ý: Việc ghi nhận số hợp đồng hoặc số hóa đơn tại chỉ tiêu này phải phù hợp với chỉ tiêu lý do của chứng từ xuất sản phẩm để xuất khẩu, ví dụ mã sản phẩm là SP01 khi nhập kho lần doanh nghiệp đã ghi nhận trên phiếu nhập kho là số hợp đồng thì phiếu xuất kho cũng ghi nhận là số hợp đồng	
30.40	Nhập kho tại	Là tên kho để nhập sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.41	Địa điểm	Là địa chỉ của kho để nhập sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.42	Mã số	Là mã sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.43	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.44	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.45	Số lượng theo chứng từ	Là số lượng của sản phẩm theo hợp đồng hoặc hóa đơn	
30.46	Số lượng thực nhập	Là số lượng của sản phẩm thực tế được nhập kho	
30.47	Đơn giá	Là đơn giá của sản phẩm nhập kho tại thời điểm nhập kho	
30.48	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực nhập	
Đ	***Thông tin phiếu xuất kho sản phẩm để xuất khẩu***		
30.49	Bộ phận	Là bộ phận xuất kho sản phẩm	
30.50	Ngày, tháng, năm phiếu xuất kho	Là ngày, tháng, năm xuất kho sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.51	Số phiếu xuất kho	Là số ghi trên phiếu xuất kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.52	Lý do xuất kho	Là số/ngày, tháng, năm của hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc số tờ khai xuất khẩu (nếu có) hoặc lệnh xuất kho được ghi nhận trên phiếu xuất kho.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: Việc ghi nhận số hợp đồng hoặc số hóa đơn tại chỉ tiêu này phải phù hợp với chỉ tiêu Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập sản phẩm để xuất khẩu, ví dụ mã sản phẩm là SP01 khi nhập kho lần doanh nghiệp đã ghi nhận trên phiếu nhập kho là số hợp đồng thì phiếu xuất kho cũng ghi nhận là số hợp đồng	
30.53	Xuất kho tại	Là tên kho xuất sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.54	Địa điểm	Là địa chỉ của kho xuất sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.55	Mã số	Là mã sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.56	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.57	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.58	Số lượng theo yêu cầu	Là số lượng của sản phẩm đã được ghi nhận trên hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc tờ khai xuất khẩu (nếu có)	
30.59	Số lượng thực xuất	Là số lượng của sản phẩm thực tế được xuất kho	
30.60	Đơn giá	Là đơn giá của sản phẩm xuất kho tại thời điểm xuất kho	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.61	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực xuất	
E	***Thông tin về định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm***	*Định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm được cung cấp cùng thời điểm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nhập kho thành phẩm của mã thành phẩm đầu tiên. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn cung cấp định mức thực tế thì không phải cung cấp thông tin định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm.*	
30.62	Mã sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
30.63	Tên sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
30.65	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
30.66	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
30.67	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
30.69	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
30.70	Lượng NL, VT dự kiến cấu thành để sản xuất sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm dự kiến.	
30.72	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trống; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	
G	***Định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu***	*Định mức thực tế được cung cấp ngay sau khi tổ chức, cá nhân xác định xong định mức thực tế của mã sản phẩm và chỉ cung cấp một lần cho một mã sản phẩm. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn cung cấp định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm thì không phải cung cấp thông tin định mức thực tế.*	
30.73	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
30.74	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
30.75	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.77	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
30.78	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
30.79	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
30.80	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm. Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư = Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu / Tổng số lượng sản phẩm thu được Trong đó: - Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		trên dầy chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu. - Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức.	
30.81	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trống; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	

18. Chỉ tiêu thông tin Thông báo Danh mục miễn thuế

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
Mẫu số 31	**Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi là Tờ khai Danh mục miễn thuế nhập khẩu)**	Trước khi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu miễn thuế đầu tiên	
A	***Thông tin chung***		
31.1	Số danh mục miễn thuế	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số danh mục miễn thuế đăng ký lần đầu. Hệ thống sẽ tự động hiển thị trên màn hình số danh mục miễn thuế trong trường hợp đăng ký sửa đổi danh mục.	
31.2	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập mã phân loại nhập khẩu/xuất khẩu: “I”: nhập khẩu “E”: xuất khẩu	
31.3	Cơ quan Hải quan	Nhập mã cơ quan Hải quan nơi thông báo danh mục miễn thuế.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		(tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.4	Địa chỉ của người khai	Nhập tên, địa chỉ của người khai Danh mục miễn thuế.	
31.5	Số điện thoại của người khai	Nhập số điện thoại của người khai Danh mục miễn thuế.	
31.6	Thời hạn miễn thuế	Nhập thời hạn miễn thuế được quy định (nếu có). Lưu ý: - Thời hạn không được trước ngày khai danh mục. - Trong trường hợp không có thông tin về thời hạn miễn thuế, hệ thống mặc định xuất ra thời hạn miễn thuế là '99/99/9999".	
31.7	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư.	
31.8	Địa điểm xây dựng dự án	Nhập địa điểm xây dựng dự án đầu tư.	
31.9	Mục tiêu dự án	Nhập mục tiêu của dự án.	
31.10	Mã miễn/Giảm/ Không chịu thuế xuất nhập khẩu	Nhập Mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. (tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.11	Phạm vi đăng ký DMMT	Nhập phạm vi thông báo DMMT.	
31.12	Ngày dự kiến xuất/ nhập khẩu	Nhập ngày dự kiến xuất/nhập khẩu.	
31.13	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
31.14	Ngày chứng nhận	Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
31.15	Cấp bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
31.16	Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần	Nhập lần cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
31.17	Chứng nhận điều chỉnh số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
31.18	Ngày chứng nhận điều chỉnh	Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
31.19	Điều chỉnh bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
B	***Danh sách người xuất khẩu nhập khẩu***		
31.20	Mã người xuất nhập khẩu	Nhập mã người xuất khẩu/ nhập khẩu. (tham khảo bảng mã người xuất khẩu/ nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.21	Tên người xuất nhập khẩu	Nhập tên người xuất nhập khẩu.	
31.22	Ghi chú (dành cho người khai)	Nhập nội dung liên quan trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
31.23	Cam kết sử dụng đúng mục đích	Nhập nội dung cam kết sử dụng đúng mục đích.	
31.24	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa.	
31.25	Số lượng đăng ký miễn thuế	Nhập số lượng đăng ký miễn thuế. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	
31.26	Đơn vị (của số lượng đăng ký miễn thuế)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đã sử dụng".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
31.27	Số lượng đã sử dụng	Nhập số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	
31.28	Đơn vị (của số lượng đã sử dụng)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đăng ký miễn thuế".	
31.29	Trị giá	Nhập trị giá.	
31.30	Trị giá dự kiến	Nhập trị giá dự kiến (nếu có).	

”

(Xem tiếp Công báo số 923 + 924)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng